

Số: /2026/QĐ-UBND

Lâm Đồng, ngày tháng 02 năm 2026

QUYẾT ĐỊNH

Quy định mức tỷ lệ phần trăm (%) cụ thể để xác định đơn giá thuê đất hàng năm; mức tỷ lệ phần trăm (%) để tính tiền thuê đất đối với xây dựng công trình ngầm, công trình ngầm nằm ngoài phần không gian sử dụng đất đã xác định cho người sử dụng đất, đất có mặt nước trên địa bàn tỉnh Lâm Đồng

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương số 72/2025/QH15;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật số 64/2025/QH15 được sửa đổi, bổ sung bởi Luật số 87/2025/QH15;

Căn cứ Luật Đất đai số 31/2024/QH15;

Căn cứ Nghị định số 103/2024/NĐ-CP của Chính phủ quy định về tiền sử dụng đất, tiền thuê đất;

Thực hiện Nghị quyết số 84/NQ-HĐND của Hội đồng nhân dân tỉnh về thông qua mức tỷ lệ phần trăm (%) cụ thể để xác định đơn giá thuê đất hàng năm; mức tỷ lệ phần trăm (%) để tính tiền thuê đất đối với xây dựng công trình ngầm, công trình ngầm nằm ngoài phần không gian sử dụng đất đã xác định cho người sử dụng đất, đất có mặt nước trên địa bàn tỉnh Lâm Đồng;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tài chính;

Ủy ban nhân dân ban hành Quyết định quy định mức tỷ lệ phần trăm (%) cụ thể để xác định đơn giá thuê đất hàng năm; mức tỷ lệ phần trăm (%) để tính tiền thuê đất đối với xây dựng công trình ngầm, công trình ngầm nằm ngoài phần không gian sử dụng đất đã xác định cho người sử dụng đất, đất có mặt nước trên địa bàn tỉnh Lâm Đồng.

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh và đối tượng áp dụng

1. Phạm vi điều chỉnh

Quyết định này quy định mức tỷ lệ phần trăm (%) cụ thể để xác định đơn giá thuê đất hàng năm; mức tỷ lệ phần trăm (%) để tính tiền thuê đất đối với xây dựng công trình ngầm, công trình ngầm nằm ngoài phần không gian sử dụng đất đã xác định cho người sử dụng đất, đất có mặt nước trên địa bàn tỉnh Lâm Đồng.

2. Đối tượng áp dụng

a) Tổ chức, đơn vị, cá nhân được Nhà nước cho thuê đất trả tiền hàng năm, thuê đất xây dựng công trình ngầm, thuê đất có mặt nước, thuê đất khi gia hạn sử dụng đất, điều chỉnh thời hạn sử dụng đất, thay đổi quy hoạch chi tiết của dự án trên địa bàn tỉnh Lâm Đồng.

b) Các cơ quan, tổ chức, đơn vị, cá nhân khác có liên quan.

Điều 2. Mức tỷ lệ phần trăm (%) cụ thể xác định đơn giá thuê đất trả tiền hàng năm không thông qua hình thức đấu giá

Khu vực	Tỷ lệ (%/năm)
Nhóm 1: Tỷ lệ phần trăm (%) tính đơn giá thuê đất một năm đối với nhóm đất phi nông nghiệp, gồm:	
- Các phường trên địa bàn tỉnh Lâm Đồng (trừ trường hợp quy định về đất thuộc khu công nghiệp và đất sử dụng vào mục đích thuộc nhóm đất phi nông nghiệp theo quy định của Luật Đất đai của các dự án thuộc địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn và địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn theo quy định của pháp luật về đầu tư)	1,2%
- Các xã trên địa bàn tỉnh Lâm Đồng (trừ trường hợp quy định về đất sử dụng vào mục đích thuộc nhóm đất phi nông nghiệp theo quy định của Luật Đất đai của các dự án thuộc địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn và địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn theo quy định của pháp luật về đầu tư)	0,8%
- Đất thuộc các khu công nghiệp trên địa bàn tỉnh Lâm Đồng	0,8%
- Đất sử dụng vào mục đích thuộc nhóm đất phi nông nghiệp theo quy định của Luật Đất đai của các dự án thuộc địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn và địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn theo quy định của pháp luật về đầu tư	0,5%
Nhóm 2: Tỷ lệ phần trăm (%) tính đơn giá thuê đất một năm đối với nhóm đất nông nghiệp	0,5%

Nhóm 3: Đối với đất sử dụng kết hợp đa mục đích theo quy định của Luật Đất đai	Mức tỷ lệ phần trăm % cụ thể xác định đơn giá thuê đất trả tiền hàng năm không thông qua hình thức đấu giá được lấy theo mục đích sử dụng đất có mức tỷ lệ % cụ thể xác định đơn giá thuê đất trả tiền hàng năm không thông qua hình thức đấu giá cao nhất quy định tại nhóm 1 và nhóm 2.
--	---

Điều 3. Mức tỷ lệ % cụ thể xác định đơn giá thuê đất trong trường hợp đấu giá quyền sử dụng đất

Đơn giá thuê đất là đơn giá trúng đấu giá tương ứng với hình thức Nhà nước cho thuê đất trả tiền thuê đất hàng năm theo quy định tại khoản 3 Điều 26 Nghị định số 103/2024/NĐ-CP của Chính phủ quy định về tiền sử dụng đất, tiền thuê đất.

Điều 4. Mức tỷ lệ phần trăm (%) để tính tiền thuê đối với đất xây dựng công trình ngầm, công trình ngầm nằm ngoài phần không gian sử dụng đất đã xác định cho người sử dụng đất đối với đất được Nhà nước cho thuê để xây dựng công trình ngầm (không phải là phần ngầm của công trình xây dựng trên mặt đất) hoặc đất xây dựng công trình ngầm gắn với phần ngầm công trình xây dựng trên mặt đất mà có phần diện tích xây dựng công trình ngầm vượt ra ngoài phần diện tích đất trên bề mặt được Nhà nước giao đất có thu tiền sử dụng đất, cho thuê đất cho người sử dụng đất đó

1. Tỷ lệ phần trăm (%) để tính tiền thuê đất hàng năm là 30% của đơn giá thuê đất trên bề mặt với hình thức thuê đất trả tiền hàng năm có cùng mục đích sử dụng.

2. Tỷ lệ phần trăm (%) để tính tiền thuê đất trả tiền thuê đất một lần cho cả thời gian thuê là 30% giá thuê đất trên bề mặt với hình thức thuê đất trả tiền thuê đất một lần cho cả thời gian thuê có cùng mục đích sử dụng và thời hạn sử dụng.

Điều 5. Mức tỷ lệ phần trăm (%) để tính tiền thuê đất có mặt nước trên địa bàn tỉnh Lâm Đồng

1. Đối với trường hợp thuộc vùng sâu, vùng xa, vùng có điều kiện kinh tế – xã hội khó khăn, đặc biệt khó khăn; đất có mặt nước sử dụng vào mục đích sản xuất nông nghiệp, lâm nghiệp, nuôi trồng thủy sản; đất có mặt nước sử dụng làm mặt bằng sản xuất kinh doanh của dự án thuộc lĩnh vực khuyến khích đầu tư, lĩnh vực đặc biệt khuyến khích đầu tư tính bằng 20% của đơn giá thuê đất hàng năm

hoặc đơn giá thuê đất trả tiền một lần cho cả thời gian thuê của loại đất có vị trí liền kề với giả định có cùng mục đích sử dụng đất và thời hạn sử dụng đất với phần diện tích đất có mặt nước.

2. Đối với trường hợp không thuộc phạm vi quy định tại khoản 1 Điều này tính bằng 50% của đơn giá thuê đất hàng năm hoặc đơn giá thuê đất trả tiền một lần cho cả thời gian thuê của loại đất có vị trí liền kề với giả định có cùng mục đích sử dụng đất và thời hạn sử dụng đất với phần diện tích đất có mặt nước.

Điều 6. Điều khoản chuyển tiếp

Đối với các hồ sơ đã được Ủy ban nhân dân cấp có thẩm quyền ban hành Quyết định cho thuê đất, thuê mặt nước trước khi Quyết định này có hiệu lực thi hành thì mức tỷ lệ phần trăm (%) cụ thể để xác định đơn giá thuê đất hàng năm; mức tỷ lệ phần trăm (%) để tính tiền thuê đất đối với xây dựng công trình ngầm, công trình ngầm nằm ngoài phần không gian sử dụng đất đã xác định cho người sử dụng đất, đất có mặt nước được áp dụng theo các Quyết định đã được Ủy ban nhân dân tỉnh Lâm Đồng (cũ), Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Thuận (cũ) và Ủy ban nhân dân tỉnh Đắk Nông (cũ) ban hành quy định trong phạm vi đơn vị hành chính đó trước sáp nhập.

Điều 7. Hiệu lực thi hành

1. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 20 tháng 02 năm 2026.
2. Các nội dung khác có liên quan không được quy định tại Quyết định này thì được thực hiện theo quy định của Luật Đất đai, Nghị định về tiền sử dụng đất, tiền thuê đất và các văn bản hướng dẫn thi hành.
3. Quyết định này thay thế các Quyết định:
 - a) Quyết định số 51/2024/QĐ-UBND ngày 31 tháng 12 năm 2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh Lâm Đồng (cũ) quy định mức tỷ lệ (%) cụ thể để xác định đơn giá thuê đất hàng năm; mức tỷ lệ (%) để tính tiền thuê đất đối với đất xây dựng công trình ngầm, công trình ngầm nằm ngoài phần không gian sử dụng đất đã xác định cho người sử dụng đất, đất có mặt nước trên địa bàn tỉnh Lâm Đồng.
 - b) Quyết định số 44/2024/QĐ-UBND ngày 22 tháng 10 năm 2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Thuận (cũ) quy định mức tỷ lệ phần trăm tính đơn giá thuê đất, mức đơn giá thuê đất đối với đất được Nhà nước cho thuê để xây dựng công trình ngầm, mức đơn giá thuê đất đối với đất có mặt nước trên địa bàn tỉnh Bình Thuận.
 - c) Quyết định số 20/2019/QĐ-UBND ngày 08 tháng 7 năm 2019 của Ủy ban nhân dân tỉnh Đắk Nông (cũ) về việc quy định tỷ lệ phần trăm (%) để xác

định đơn giá thuê đất; đơn giá thuê đất có mặt nước; đơn giá thuê đất để xây dựng công trình ngầm trên địa bàn tỉnh Đắk Nông.

Điều 8. Tổ chức thực hiện

Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Giám đốc các Sở: Tài chính, Nông nghiệp và Môi trường; Giám đốc Kho bạc Nhà nước khu vực XVI; Trưởng Thuế tỉnh Lâm Đồng; Trưởng Ban Quản lý các Khu công nghiệp tỉnh; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các xã, phường, đặc khu và Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị, tổ chức, cá nhân liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Văn phòng Chính phủ;
- Bộ Tài chính (Vụ pháp chế);
- Cục KTVB và QLXLVPHC - Bộ Tư pháp;
- Thường trực Tỉnh ủy,
- Thường trực HĐND tỉnh;
- Chủ tịch, các PCT UBND tỉnh;
- Như Điều 8;
- Các sở, ban, ngành cấp tỉnh;
- Các Trung tâm: Lưu trữ lịch sử tỉnh, Thông tin và Hội nghị tỉnh, Hạ tầng và Công nghệ số tỉnh;
- Báo và Phát thanh, Truyền hình Lâm Đồng;
- LĐVP UBND tỉnh;
- Lưu: VT, NNMT, XDCT, KTTH_(KS)

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Võ Ngọc Hiệp